

Bản án số: 958/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 19/11/2020
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Dương Thị Lan Ngọc
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Bà Đỗ Thị Thu Hương
2/ Bà Phạm Thị Lan

- *Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hải Sâm

Vào ngày 19 tháng 11 năm 2020 tại Tòa án nhân dân quận T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 554/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 322/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 213/2020/QĐST – HNGĐ ngày 26/10/2020 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 333/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Tuấn A, sinh năm 1956;
Địa chỉ: 82/9 đường H, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà Phạm Thị O, sinh năm 1961;
Địa chỉ: 82/9 đường H, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Nguyên đơn, ông Phạm Tuấn A trình bày: Ông và bà Phạm Thị O tự nguyện chung sống từ năm 2008, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện T1, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận kết hôn số 10, quyền số 01 ngày 22/8/2008. Sau thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Hai bên đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn nên ông yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị O.

Về con chung: Ông Phạm Tuấn A khai hai bên không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Phạm Tuấn A khai hai bên không có.

Bị đơn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên ý kiến về các yêu cầu đã trình bày.

Bị đơn, bà Phạm Thị O vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ông Phạm Tuấn A có đơn yêu cầu ly hôn bà Phạm Thị O. Đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về tư cách tố tụng: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 xác định nguyên đơn ông Phạm Tuấn A, bị đơn bà Phạm Thị O.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bà Phạm Thị O cư trú tại quận T nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nguyên đơn khởi kiện bị đơn tại Tòa án nhân dân quận T là đúng thẩm quyền.

[4] Về thủ tục tố tụng: Xét trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến Tòa để trình bày ý kiến, tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 207, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án lập biên bản ghi nhận về việc không hòa giải được và tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Xét nguyên đơn có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Về nội dung: nguyên đơn yêu cầu ly hôn bị đơn. Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ lời khai của nguyên đơn, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, thể hiện từ khi nguyên đơn nộp đơn ly hôn đến nay, Tòa án đã tiến hành tổng đạt để bị đơn trình bày ý kiến cũng như hòa giải nhưng bị đơn vẫn vắng mặt thể hiện bị đơn không tôn trọng pháp luật và không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Căn cứ Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tình nghĩa vợ chồng là sự thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Nguyên đơn vẫn cương quyết ly hôn thể hiện nguyên đơn không còn tin tưởng; không muốn tiếp tục chung sống với bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở nên được chấp nhận.

Về con chung: Nguyên đơn khai không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn khai không có.
Án phí dân sự sơ thẩm do nguyên đơn nộp.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; căn cứ điểm 1.1 khoản 1 mục II Danh mục án phí (Ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016); Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân ông Phạm Tuấn A được ly hôn bà Phạm Thị O.

Về con chung: Ông Phạm Tuấn A khai không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Phạm Tuấn A khai không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng do ông Phạm Tuấn A nộp. Chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng do ông Phạm Tuấn A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0016652 ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận T thành tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân Quận T; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị theo luật định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận T ;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Hồ Chí Minh ;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận T;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Lan Ngọc